TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/HNGĐ – ST
Ngày 27 -12 - 2017
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Huân

2. Bà Bùi Thị Kim Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Vũ Văn Tiệp, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc **tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2017/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXX - ST ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1956, (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn*: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1960, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 15 tháng 10 năm 2017 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Ông và bà Vũ Thị S kết hôn với nhau năm 1979, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Trước

khi kết hôn ông bà được tự do tìm hiểu, sau khi kết hôn bà S về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 1984 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do làm ăn kinh tế thua lỗ dẫn đến bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi chửi lẫn nhau. Đến năm 2006 do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tháng 6 năm 2016 ông có làm đơn xin ly hôn, được Tòa án hòa giải và nghĩ đến các con nên ông rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, ông và bà S vẫn không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân nhau trong một thời gian rất dài từ năm 2006 đến nay nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà S.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984. Các con đã đủ tuổi trưởng thành và đều có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, các khoản vay và cho vay chung của vợ chồng: Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà Vũ Thị S vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án bà trình bày: Bà thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung như ông T trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà là do vào năm 2003 ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và đến năm 2005 vợ chồng sống ly thân, từ khi vợ chồng sống ly thân nhiều lần bà đã nói chuyện với ông T để hàn gắn quan hệ vợ chồng, khuyên ông T quay về nhưng ông T không thay đổi. Đến năm 2016 ông T làm đơn xin ly hôn bà, sau đó đã rút đơn và được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng sau khi rút đơn ông T cũng không về chung sống với bà. Bà xác định vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà S thừa nhận vợ chồng có 03 con chung và các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, các khoản vay và cho vay chung của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Ông T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà Vũ Thị S, nhưng bà S vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Tiến T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Vũ Thị S có địa chỉ tại Thôn L, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua xác minh tại địa phương cũng như lời trình bày của các đương sự đều thể hiện ông T và bà S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào năm 1979 là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo địa phương cung cấp: Quá trình chung sống vợ chồng ông T, bà S đã xảy ra mâu thuẫn, đánh chửi lẫn nhau. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2006 – 2007 đến nay. Khoảng ba đến bốn năm trước địa phương có tiến hành hòa giải mâu thuẫn vợ chồng ông bà nhưng không thành. Địa phương được biết vào năm 2016 ông T có làm đơn xin ly hôn bà S, sau đó rút đơn nhưng vợ chồng không về sống chung và không hề quan tâm đến nhau. Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà S chính quyền địa phương không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T1 là con trai của ông T, bà S có lời trình bày: Anh thừa nhận bố mẹ anh đã xảy ra mâu thuẫn từ rất lâu. Anh và những người thân trong gia đình đã cố gắng hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay bố anh xin ly hôn mẹ anh, anh không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc ông T làm đơn xin ly hôn bà S vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2006 đến nay ông bà sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Ông T làm đơn xin ly hôn nhưng bà S không đồng ý. Tuy nhiên, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để hòa giải nhưng bà S đều vắng mặt. Do vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải để ông bà về đoàn tụ với nhau được. Năm 2016 ông T làm đơn xin ly hôn, do được các con của ông bà động viên nên ông rút đơn nhưng từ đó đến nay ông bà không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà S đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[4] Về con chung: Vợ chồng ông T, bà S có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, các khoản vay và cho vay chung của vợ chồng: Ông T, bà S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Tiến T được ly hôn với bà Vũ Thị S.

2. Về con chung: Vợ chồng ông T, bà S có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984. Hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, các khoản vay và cho vay chung của vợ chồng: Ông T, bà S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001917 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã H;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung